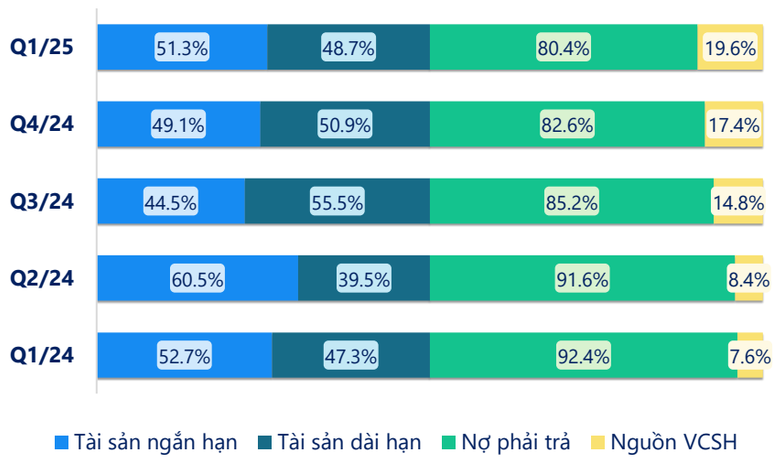
FireAnt

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,700
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
P/E	1.6
EPS	2,728

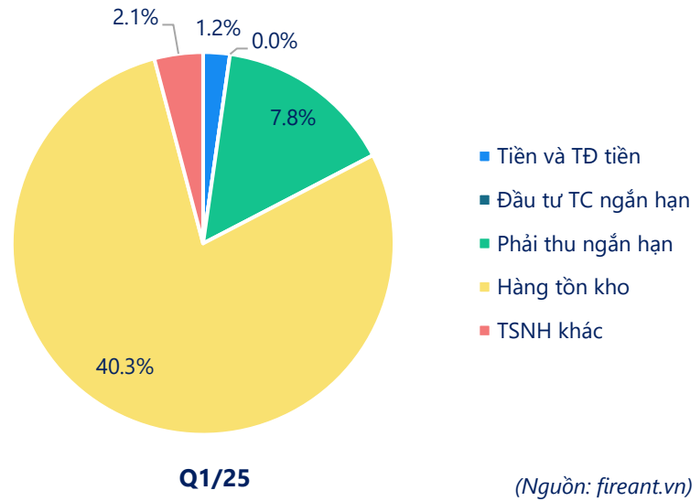
	YTD	1T	3T	6T
TNS	-23.2%	-14.0%	-23.2%	-23.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



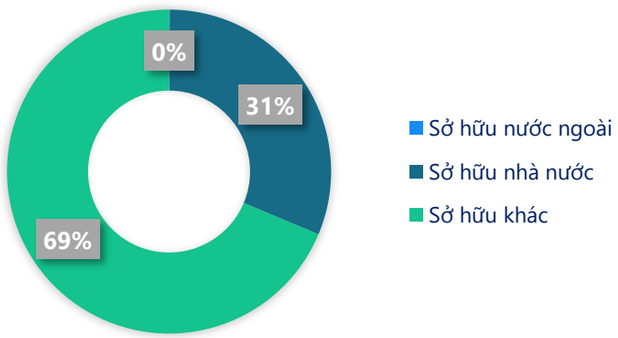
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



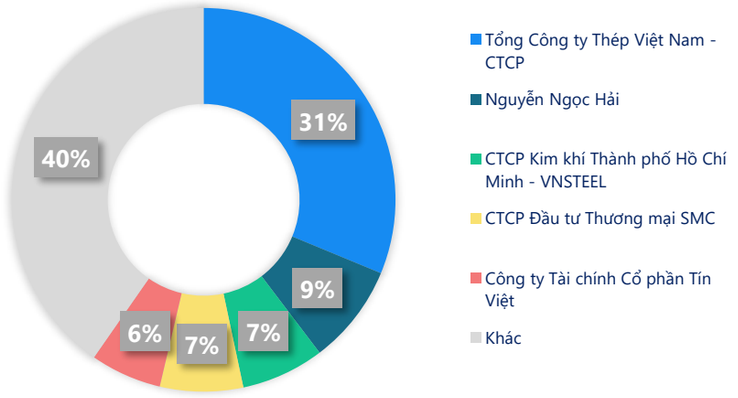
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



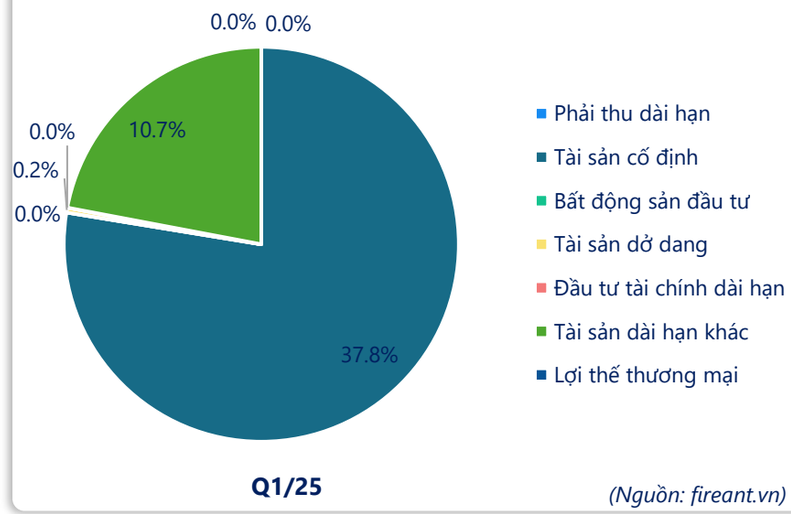
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

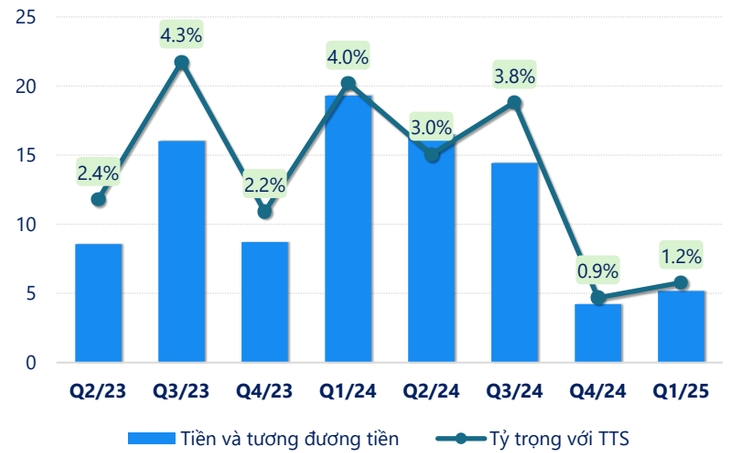


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

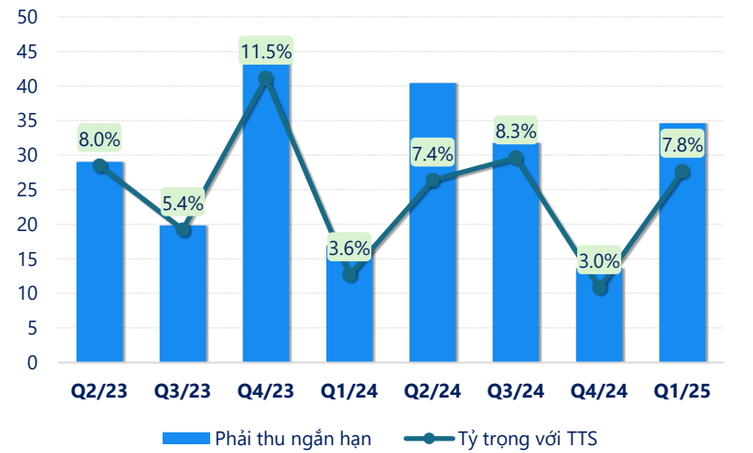
CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



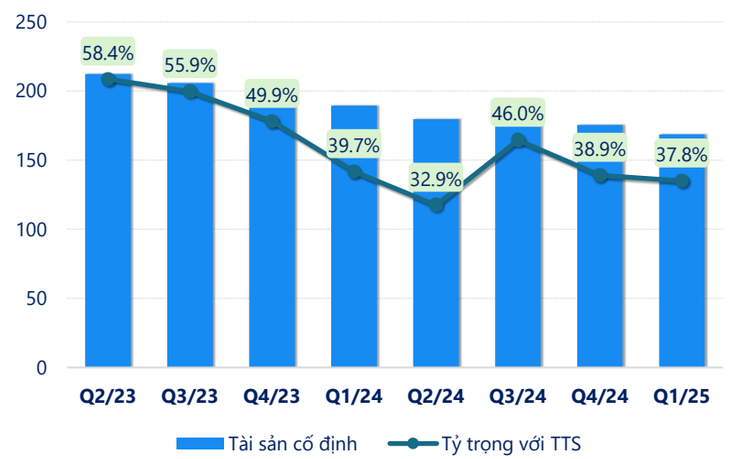
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



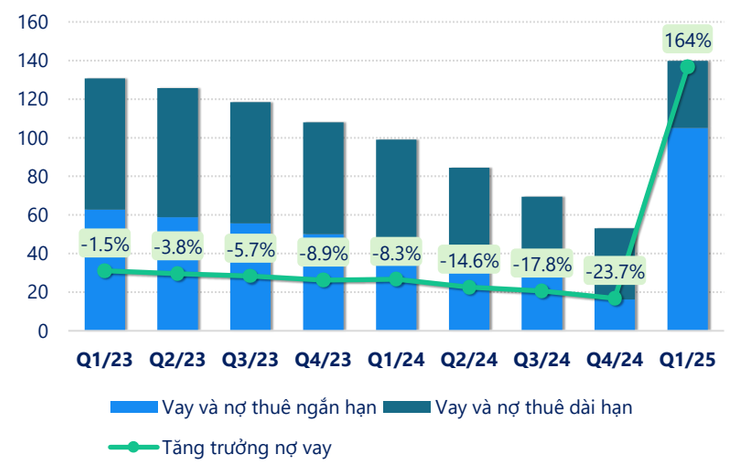
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



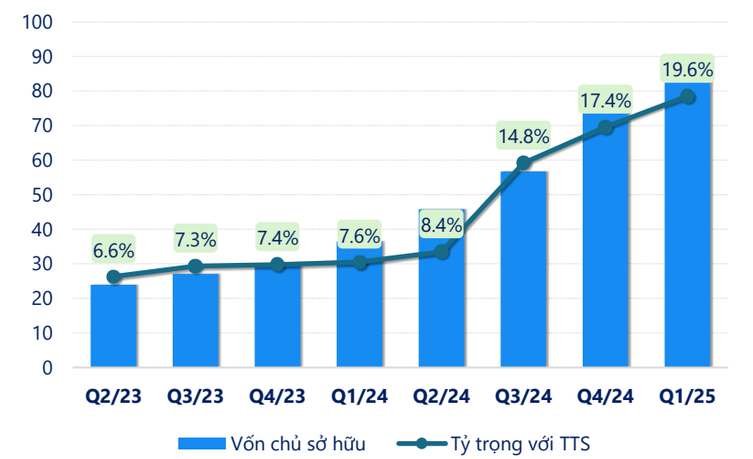
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

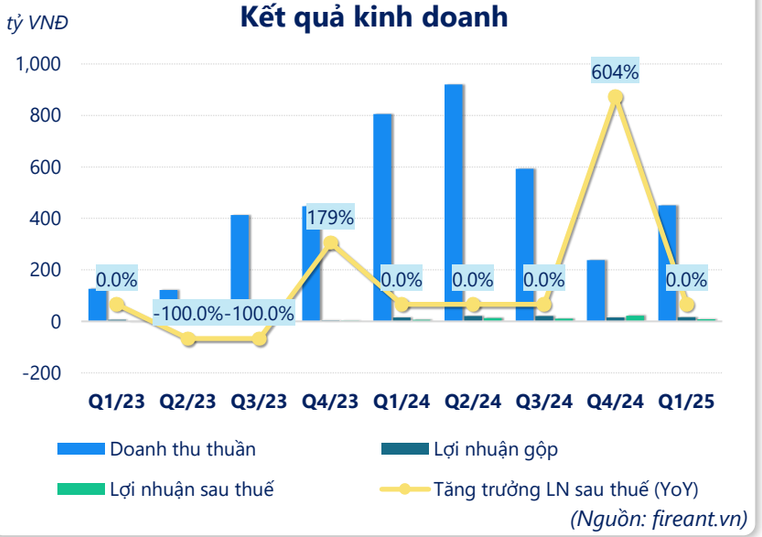


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

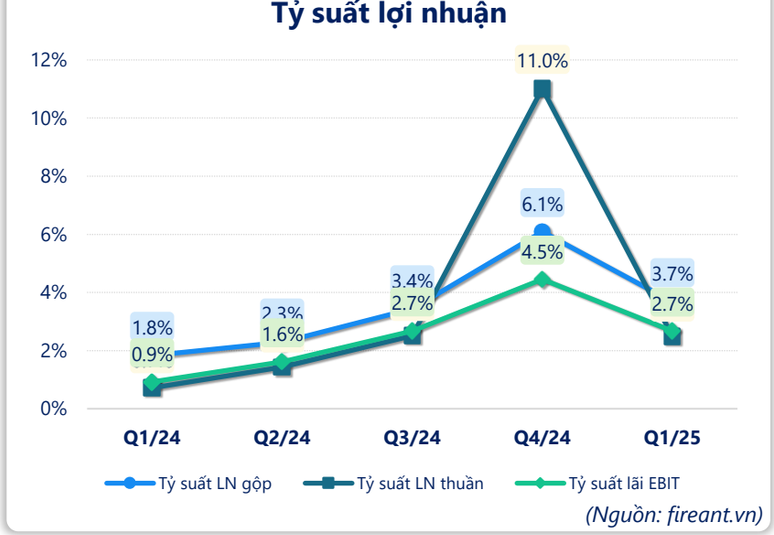
CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Kết quả kinh doanh



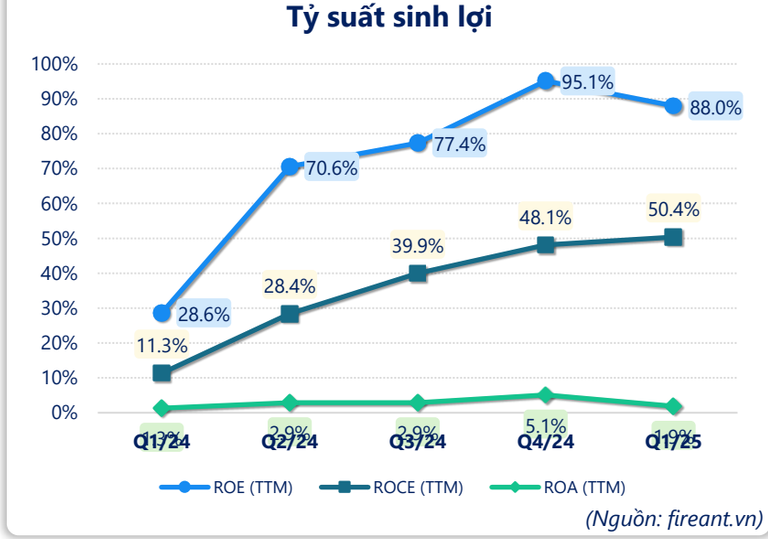
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



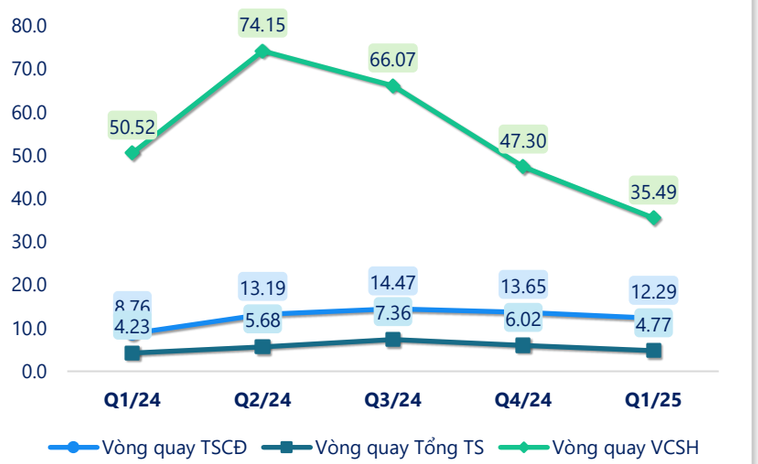
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



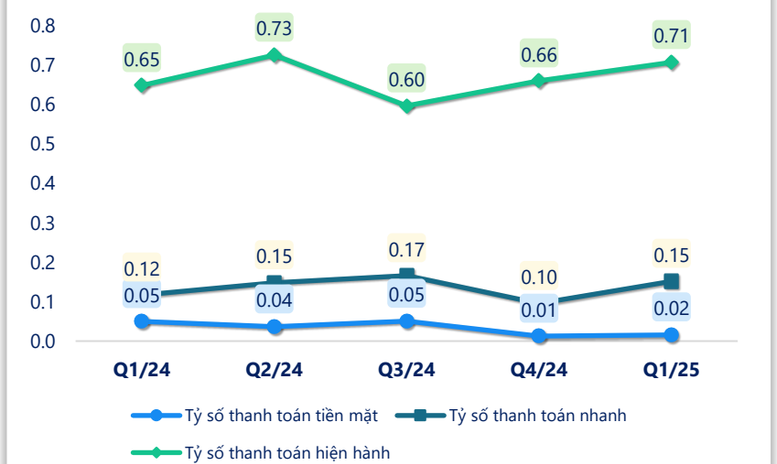
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



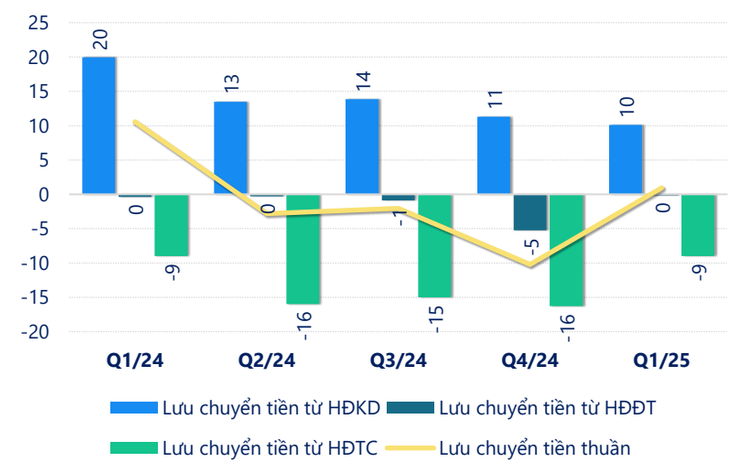
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**446**	**451**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	229	221	3.4%
Tiền và tương đương tiền	5.17	4.22	22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.6	13.7	153%
Hàng tồn kho	180	189	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	9.41	14.1	-33.4%
Tài sản dài hạn	**217**	**229**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	169	175	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.85	5.28	-83.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**47.9**	**48.4**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	359	372	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**324**	**335**	**-3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	16.2	548%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	48.4	286%
Nợ dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**87.6**	**78.8**	**11.1%**
Vốn chủ sở hữu	**87.6**	**78.8**	**11.1%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	805	920	593	238	450
Giá vốn hàng bán	790	899	572	224	433
Lợi nhuận gộp	14.8	21.1	20.4	14.5	16.6
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.02	0.01	0.02
Chi phí TC	2.00	4.31	1.50	-17.6	0.96
Chi phí lãi vay	1.84	1.60	1.43	-15.3	0.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.64	0.81	1.09	1.34	0.63
Chi phí QLDN	5.36	2.81	2.87	4.56	3.76
LN thuần từ HĐKD	5.78	13.2	14.9	26.2	11.2
Lợi nhuận khác	-0.18	0.04	-0.49	-0.32	-0.17
LN trước thuế	5.60	13.2	14.4	25.9	11.1
Lợi nhuận sau thuế	5.60	13.2	10.9	21.7	8.76
LNST của CĐ cty mẹ	5.60	13.2	10.9	21.7	8.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	13.5	13.9	11.3	10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.38	-0.29	-0.89	-5.23	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.00	-16.0	-15.0	-16.3	-9.00
Tiền đầu kỳ	8.71	19.3	16.5	14.4	4.22
Lưu chuyển tiền thuần	**10.6**	**-2.82**	**-2.04**	**-10.2**	**0.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	19.3	16.5	14.4	4.22	5.17

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic